|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /20…/QH | *Hà Nội, ngày tháng năm …..* |

**LUẬT DÂN SỐ**

**Dự thảo**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; các biện pháp thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

2. Quy mô dân số là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.

3. Cơ cấu dân số là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng có liên quan.

4. *Dân tộc thiểu số rất ít người* là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

5. Phân bố dân số (hay còn gọi là phân bố dân cư) là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc đơn vị hành chính.

6. Chất lượng dân số là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

7. Mức sinh thay thế là mức sinh trung bình của người phụ nữ trong toàn bộ cuộc đời của mình sinh đủ số con để thay mình thực hiện chức năng sinh đẻ và duy trì nòi giống tức khi hai người trưởng thành sinh được hai người con thì khi hai người này về hưu hoặc mất đi, xã hội có hai lao động thay thế.

8. *Mất cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giữa bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống không ở mức cân bằng tự nhiên.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số**

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong công tác dân số.

3. Cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia.

4. Kết hợp giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

5. Lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

**Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân số**

1. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số và phát triển.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác dân số.

3. Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ.

4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực dân số và phát triển, đặc biệt là nền tảng số hỗ trợ người cao tuổi.

5. Khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

6. Nhà nước có các biện pháp ưu tiên để tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng (tăng số lượng người lao động có việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm...);

7. Nhà nước có chính sách thích ứng với già hóa dân số, dân số già: Bảo đảm mọi người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế; xây dựng tiêu chí để bố trí quy hoạch, sử dụng đất đai cho việc xây dựng cơ sở chăm sóc người cao tuổi; có cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng đối với các hoạt động kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dành cho người cao tuổi; xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực, chủ động của mọi chủ thể và thành phần xã hội.

**Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số**

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.

2. Tháng hành động Quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm.

3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam.

**Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cản trở việc vận động, tuyên truyền, phổ biến thông tin, tư vấn về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

2. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc hoặc không chính xác, sai lệch có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.

3. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

4. Nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh.

5. Cản trở cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

6. Kỳ thị, phân biệt đối xử trong chăm sóc sức khoẻ sinh sản cho người cao tuổi, người khuyết tật, người di cư, người chưa thành niên.

**Chương II  
QUY MÔ, CƠ CẤU, PHÂN BỐ DÂN SỐ**

**Điều 7. Điều chỉnh quy mô dân số**

1. Nhà nước điều chỉnh quy mô dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, tài nguyên, môi trường thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình để điều chỉnh mức sinh và ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm đối với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

**Điều 8. Kế hoạch hoá gia đình**

1. Kế hoạch hoá gia đình là biện pháp chủ yếu để điều chỉnh mức sinh góp phần bảo đảm cuộc sống no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

2. Biện pháp thực hiện kế hoạch hoá gia đình bao gồm:

a) Tuyên truyền, tư vấn, giúp đỡ, bảo đảm để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện thực hiện kế hoạch hoá gia đình;

b) Cung cấp các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình bảo đảm chất lượng, thuận tiện, an toàn và đến tận người dân;

c) Khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình sâu rộng trong nhân dân.

3. Nhà nước hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án về kế hoạch hoá gia đình; ưu tiên đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và người chưa đến tuổi thành niên.

**Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con**

1. Cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:

a) Quyết định bình đẳng, tự nguyện trong việc sinh con, thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá nhân, cặp vợ chồng;

b) Được tư vấn, cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp tránh thai, kế hoạch hoá gia đình.

2. Cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi, dạy con tốt; xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh;

b) Bình đẳng trong thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; bảo vệ sức khỏe và thực hiện các biện pháp phòng, tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS.

3. Khuyến khích mỗi cặp vợ chồng và cá nhân tự nguyện thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ.

**Điều 10. Các biện pháp duy trì mức sinh thay thế**

1. Định kỳ Chính phủ công bố tình trạng mức sinh để chính quyền địa phương xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp. Trường hợp mức sinh của một số địa phương xuống mức rất thấp, Chính phủ báo cáo, đề xuất với Quốc hội có biện pháp can thiệp kịp thời.

2. Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp cho nam nữ trước khi kết hôn các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và tư vấn, hướng dẫn các biện pháp dự phòng vô sinh.

**Điều 11. Kiểm soát lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên**

1. Định kỳ Chính phủ công bố các tỉnh, thành phố mất cân bằng giới tính khi sinh ở các mức rất cao, cao và ở mức cân bằng tự nhiên.

2. Quy định các biện pháp truyền thông, vận động để thay đổi quan niệm, nhận thức của người dân về không lựa chọn giới tính thai nhi.

**Điều 12. Phân bố dân số hợp lý**

1. Nhà nước thực hiện việc phân bố dân cư hợp lý giữa các khu vực, vùng địa lý kinh tế và các đơn vị hành chính bằng các chương trình, dự án khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên để phát huy thế mạnh của từng nơi về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh, quốc phòng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lập kế hoạch phân bố dân cư phù hợp với các khu vực, vùng địa lý kinh tế và các đơn vị hành chính, ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, mật độ dân số thấp nhằm tạo việc làm và điều kiện sống tốt để thu hút lao động.

**Điều 13. Phân bố dân số nông thôn**

1. Nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích phát triển toàn diện nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng để hạn chế động lực di dân ra đô thị.

2. Chính quyền địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án cho vay vốn, tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện chính sách định canh, định cư để ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, hạn chế du canh, du cư và di cư tự phát.

**Điều 14. Phân bố dân số đô thị**

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, người sử dụng lao động tại các đô thị tạo điều kiện về chỗ ở cho người lao động từ nơi khác đến.

2. Chính quyền địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý dân cư, quản lý lao động từ nơi khác đến.

**Chương III**

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ**

**Điều 15. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn**

1. Quy định các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến cơ sở có trách nhiệm thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

2. Khuyến khích nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo danh mục bệnh, tật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

3. Đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Nhà nước hỗ trợ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

**Điều 16. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh**

1. Quy định các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có chuyên khoa sản, nhi phải cung cấp dịch vụ tư vấn, sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

2. Khuyến khích các bà mẹ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh theo danh mục bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành. Trừ trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thực hiện bắt buộc theo khoản 2 Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Nhà nước hỗ trợ thực hiện tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh.

**Điều 17. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh**

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp nhằm loại trừ mọi hình thức phân biệt giới, phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền lợi, nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích duy trì gia đình nhiều thế hệ; mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng các quyền lợi và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, giúp đỡ gia đình nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và xây dựng cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khoẻ, sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên.

**Điều 18. Xây dựng và phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe người cao tuổi**

1. Xây dựng và phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc tập trung để thích ứng với già hóa dân số và dân số già.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 19: Phát triển nguồn nhân lực chăm sóc sức khỏe người cao tuổi**

1. Nhà nước có chính sách về cấp học bổng cho người học chuyên ngành lão khoa là người đang làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Hỗ trợ học phí đối với người học chuyên ngành lão khoa.

3. Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng, tập huấn cho nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương IV**

**CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ**

**Mục 1**

**CÁC BIỆN PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG,**

**TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC**

**Điều 20. Mục đích, yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Tuyên truyền vận động và truyền thông, giáo dục về dân số nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số.

2. Việc tuyên truyền vận động và truyền thông, giáo dục về dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chính xác, kịp thời, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;

b) Phù hợp với truyền thống, văn hoá, bản sắc dân tộc, tôn giáo, đạo đức xã hội, tín ngưỡng và phong tục tập quán;

c) Phù hợp với từng loại đối tượng được tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

**Điều 21. Nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển.

2. Những vấn đề dân số ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của đất nước và mỗi địa phương.

3. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình; lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia trong thực hiện công tác dân số.

4. Quy định các nội dung ưu tiên trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

**Điều 22. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền được tiếp nhận thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số; tham gia tuyên truyền, tư vấn việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

2. Ưu tiên cung cấp thông tin, tuyên truyền vận động cho các đối tượng sau:

a) Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, đại biểu dân cử;

b) Cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;

c) Tổ chức từ thiện; các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, trí thức, văn nghệ sĩ, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng.

3. Ưu tiên tiếp cận thông tin, giáo dục, truyền thông cho các đối tượng sau đây:

a) Người chưa thành niên, thanh niên;

b) Người trong độ tuổi sinh đẻ, người cao tuổi;

c) Người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm;

d) Người dân tộc thiểu số;

đ) Người cung cấp dịch vụ dân số;

e) Phóng viên các cơ quan báo chí, đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin cơ sở và những người làm truyền thông dân số.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền, tư vấn về kế hoạch hoá gia đình; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện tuyên truyền, tư vấn về kế hoạnh hoá gia đình.

5. Các cơ quan thông tin tuyên truyền có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình. Nội dung và hình thức tuyên truyền phải phù hợp và dễ hiểu đối với từng nhóm đối tượng.

**Điều 23. Hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số**

1. Thông qua các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về công tác dân số, người làm công tác dân số, cộng tác viên dân số; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các ngành.

2. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông.

3. Thông qua chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu.

4. Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và thiết chế văn hóa của cộng đồng; hoạt động sinh hoạt tập thể.

5. Lồng ghép thông qua các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tại gia đình, cộng đồng và xã hội.

6. Lồng ghép trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

7. Mô hình can thiệp truyền thông, tư vấn trực tiếp.

8. Các hình thức khác.

**Mục 2**

**CÁC BIỆN PHÁP VỀ NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**Điều 24. Xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số**

1. Được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc theo quy định của pháp luật; được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật, đặc biệt ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Đội ngũ làm công tác dân số nhưng không hưởng lương được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và chính sách khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số**

1. Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ dân số.

3. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 26. Nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển**

1. Khuyến khích hợp tác với các quốc gia, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển.

2. Chủ động, tích cực hợp tác trao đổi thông tin, dữ liệu và dự báo về dân số; tham gia, nghiên cứu đề xuất ý tưởng, sáng kiến mới với các tổ chức, diễn đàn khu vực, quốc tế về dân số và phát triển.

**Điều 27. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển**

1. Chủ động hợp tác quốc tế với tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế về dân số và phát triển.

2. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển (Tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế; chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hợp tác trao đổi chuyên gia; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cung cấp dịch vụ dân số; vận động nguồn lực).

**Mục 3**

**CÁC BIỆN PHÁP VỀ LỒNG GHÉP CÁC YẾU TỐ DÂN SỐ   
TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**Điều 28. Nguyên tắc lồng ghép**

1. Bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bảo đảm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số.

3. Bảo đảm các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai thực hiện.

**Điều 29. Nội dung lồng ghép**

1. Lồng ghép nội dung về duy trì mức sinh thay thế trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái; đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới và các nội dung liên quan vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bàn, tổ dân phố.

3. Lồng ghép các nội dung phân bố dân số vào kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội.

**Điều 30. Đối tượng lồng ghép**

1. Đối tượng lồng ghép bao gồm:

a) Các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

2. Các đối tượng lồng ghép liên quan đến quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch.

**Chương V**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ**

**Điều 31. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số**

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dân số.

2. Xây dựng, tổ chức và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các chính sách, biện pháp thực hiện công tác dân số.

3. Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số.

4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số.

5. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số.

6. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dân số, thực hiện công tác dân số.

7. Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thông tin quản lý, dữ liệu về dân số, chuyển đổi số trong lĩnh vực dân số, tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin, số liệu về dân số, giữ bí mật thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, quản lý và thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về dân số và phát triển.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số.

**Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số.

2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, địa phương theo quy định.

3. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

4. Phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số; bố trí nguồn lực cho hoạt động công tác dân số; chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ; hội nhập và hợp tác quốc tế về dân số.

5. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về dân số theo yêu cầu của Quốc hội.

**Điều 33. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện pháp luật về dân số; vận động, giám sát, phản biện xã hội việc thực hiện pháp luật về dân số.

**Điều 34. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số**

1. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.

2. Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số.

3. Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng.

4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 35. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 202…;

2. Pháp lệnh Dân số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 08/2008/UBTVQH12 ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 như sau:

“a. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về dân số đối với cá nhân là 100.000.000 đồng”.

4. Bổ sung khoản 1 Điều 139 Bộ Luật Lao động như sau:

“Trường hợp lao động nữ sinh con thứ 02 (hai) thì người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng”.

5. Bổ sung khoản 13 Điều 76 Luật Nhà ở 2023 như sau:

“13. Phụ nữ sinh đủ 02 con ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Chính phủ”.

6. Bổ sung khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo hiểm y tế như sau:

“v. Người cao tuổi”.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ …. thông qua ngày … tháng …. năm 20….

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**